TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Lê Đức Minh.**

2/ Bà **Nguyễn Ngọc Thuỳ.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Thơ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Trúc Ly** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị C**, sinh năm 1986. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Mai Văn L**, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người làm chứng: Ông **Mai Thành N,** sinh năm 1961. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 05/01/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Mai Văn L thành hôn vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 27/7/2009. Thời gian chung sống được 15 năm, lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, sống không còn hạnh phúc, thường xuyên cự cãi do anh L không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, đánh số đề và vợ chồng ly thân từ tháng 5/2023 đến nay không hàn gắn lại được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích

hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Mai Văn L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Mai Ngọc H, sinh ngày 28/9/2010 và Mai Trần Q, sinh ngày 11/12/2012 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 1.500.000đ/tháng đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

Tại văn bản (Biên bản về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ) ngày 01/5/2024, chị Trần Thị C trình bày: Về con chung chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung là 900.000đ/tháng đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 20/5/2024, người làm chứng ông Mai Thành N trình bày: Ông là cha ruột của anh Mai Văn L. Giữa anh L và chị C thành hôn có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Sau khi thành hôn thì vợ chồng anh L sống chung với gia đình ông một thời gian, sau đó đi làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh do đó ông không biết rõ giữa anh L và chị C xảy ra mâu thuẫn gì. Việc chị C khởi kiện ly hôn với anh L thì gia đình ông không có ý kiến gì, để chị C và anh L tự quyết định. Về con chung của chị C và anh L có 02 con chung gồm 01 trai, 01 gái, hiện 02 cháu đang sống với chị C. Về tài sản chung của vợ chồng không có. Về nợ chung thì ông không biết rõ.

Tại phiên toà, nguyên đơn chị Trần Thị C vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh Mai Văn L do tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, gia đình hai bên đã tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng không được. Về con chung yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung là 900.000đ/tháng cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Toà án gải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt không lý do dù Toà án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, văn bản tố tụng là vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị C được ly hôn với anh Mai Văn L. Về con chung: Giao 02 con chung tên Mai Ngọc H, sinh ngày 28/9/2010 và Mai Trần Q, sinh ngày 11/12/2012 cho chị Trần Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Mai Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung là 900.000đ *(Chín trăm ngàn đồng)*/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 09/7/2024 cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về quan hệ tài sản: Chị C không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị C nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn, khấu trừ 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0010976 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị C đã nộp đủ. Anh L nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Trần Thị C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Mai Văn L cư trú ấp H, xã H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn anh Mai Văn L được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3] Người làm chứng ông Mai Thành N vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông Non đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Trần Thị C và anh Mai Văn L thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115 vào ngày 27/7/2009 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh L là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị C và anh L thời gian đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do anh L không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, cờ bạc và vợ chồng ly thân từ tháng 5/2023 đến nay không hàn gắn được, gia đình hai bên cũng đã tạo điều kiện để

chị C và anh L hàn gắn đoàn tự nhưng không thành. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Toà án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh L vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị C và anh L không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị C là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Xét thấy 02 con chung tên Mai Ngọc H, sinh ngày 28/9/2010 và Mai Trần Q, sinh ngày 11/12/2012 hiện đang sống trực tiếp với chị C, cuộc sống của các cháu cũng đảm bảo, các cháu đều có nguyện vọng muốn sống chung với chị C. Chị C yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh L không có ý kiến gì về việc nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao 02 con chung cho chị Trần Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét việc chị C yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, đây là nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con sau khi ly hôn. Chị C yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung là 900.000đ/tháng cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi, xét mức cấp dưỡng nuôi con chị C yêu cầu là phù hợp theo quy định. Nên Hội đồng xét xử buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung là 900.000đ/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 09/7/2024 cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị C có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Mai Văn L có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại tại Điều 6, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị C. Xử cho chị C ly hôn với anh Mai Văn L.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung tên Mai Ngọc H, sinh ngày 28/9/2010 và Mai Trần Q, sinh ngày 11/12/2012 cho chị Trần Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Mai Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung là 900.000đ *(Chín trăm ngàn đồng)*/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 09/7/2024 cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị C có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* chị C đã nộp theo biên lai thu số 0010976 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị C đã nộp đủ tiền án phí.

Buộc anh Mai Văn L có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Giấy chứng nhận kết hôn số 115 ngày 27/7/2009);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thuý An